

Số: ~~107~~... /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày ...~~30~~... tháng ~~01~~... năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Cầu Càn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về Ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Tân Yên về việc phê duyệt giá đất bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án tại thôn Cầu Càn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-TNMT, ngày 29/01/2019, của Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp tại Tờ trình số 20/TTr-TTPTQĐ&CCN, ngày 24/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án dân cư tại thôn Cầu Càn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, cụ thể như sau:

1. Thu hồi đất: 5.229,8 m², trong đó: Đất nông nghiệp giao theo định xuất cho hộ là 5.229,8m²;

2. Vị trí thu hồi đất: Thôn Cầu Càn, xã Việt Lập, huyện Tân Yên

3. Phương án Bồi thường, hỗ trợ.

Tổng phương án bồi thường, hỗ trợ: 1.181.943.000đồng (Một tỷ một trăm tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng chẵn), bao gồm:

- Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cho hộ gia đình: 261.490.000 đồng.

- Bồi thường hoa màu cây hàng năm trên đất cho hộ gia đình: 34.517.000 đồng.

- Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất cho hộ gia đình: 52.298.000 đồng.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình: 784.470.000 đồng.

- Hỗ trợ thu hồi trên 70% định xuất: 24.500.000đồng.

- Chi phí GPMB 2%: 23.145.000 đồng.

- Chi phí trích lục bản đồ địa chính: 1.523.000 đồng.

(Có biểu thống kê chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện cụ thể như sau

1. Chủ tịch UBND xã Việt Lập có trách nhiệm giao Quyết định này cho ông (bà) có tên tại Điều 1 nêu trên; trường hợp ông (bà) nêu trên vắng mặt hoặc không nhận quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết quyết định này tại Trụ sở UBND thị trấn và nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án và các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tân Yên đăng tải quyết định này trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng TN&MT, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện, UBND xã Việt Lập và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

Bản điện tử:

- TT HĐND, các Ban HĐND huyện;

- TT UBND huyện;

- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quang Lượng

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỒI SINH KHU THỦ HỒI, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHI TIẾT KHU CẦU CÁN, XÃ VIỆT LẬP, HUYỆN TÂN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện Tân Yên)



STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hồi trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m ²)		Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất của hộ (m ²)	Đất UB	Bồi thường hoa màu trên đất 6.600đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất 10.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000đ/m ²	Hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất= 50% giá đất NN	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19
1	Đỗ Thị Xuân (Đặng Đình Việt)	96	219	275,2	LUC	275,2	275,2	0	13.760	1.816	2.752	41.280	-	59.608	-	59.608
2	Giáp Thị Vạn (Nguyễn Văn Viên)	96	218	290,4	LUC	290,4	290,4	0	14.520	1.917	2.904	43.560	-	62.901	-	62.901
3	Giáp Thị Vạn (Nguyễn Văn Viên)	96	201	254	LUC	254	254	0	12.700	1.676	2.540	38.100	-	55.016	-	55.016
4	Đỗ Văn Nhật (Đỗ Tiến Dũng)	96	256	858,5	LUC	858,5	858,5	0	42.925	5.666	8.585	128.775	-	185.951	-	185.951
5	Hoàng Thị Hào (Lê Văn Phương)	96	257	368,7	LUC	368,7	368,7	0	18.435	2.433	3.687	55.305	-	79.860	-	79.860
6	Nguyễn Thị Bộ (Lưu Văn Sáu)	96	217	139,8	LUC	139,8	139,8	0	6.990	923	1.398	20.970	-	30.281	-	30.281
7	Lưu Văn Sáu (Nguyễn Thị Bộ)	96	147	373,8	LUC	373,8	373,8	0	18.690	2.467	3.738	56.070	-	80.965	-	80.965
8	Bùi Văn Dung	96	200	48,4	LUC	48,4	48,4	0	2.420	319	484	7.260	-	10.483	-	10.483

STT	Chủ sử dụng	Thông tin thửa đất theo BĐĐC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)			Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m ²)		Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất của hộ (m ²)	Đất UB	Bồi thường về đất 50.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu trên đất 6.600đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất 10.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000đ/m ²	Hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất= 50% giá đất NN trợ	Tổng kinh phí bồi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19
9	Bùi Văn Dung	96	143	125,7	LUC	125,7	125,7	0	6.285	830	1.257	18.855	-	27.227	-	27.227
10	Hoàng Thị Hào (Lê Văn Độ)	96	198	69,5	LUC	67,8	67,8	0	3.390	447	678	10.170	-	14.685	-	14.685
11	Đỗ Văn Hải	96	199	143,2	LUC	143,2	143,2	0	7.160	945	1.432	21.480	-	31.017	-	31.017
12	Đỗ Văn Hải	96	203	165,2	LUC	165,2	165,2	0	8.260	1.090	1.652	24.780	-	35.782	-	35.782
13	Đỗ Văn Hào	96	202	167	LUC	167	167	0	8.350	1.102	1.670	25.050	-	36.172	-	36.172
14	Lưu Văn Minh	96	146	305,7	LUC	305,7	305,7	0	15.285	2.018	3.057	45.855	-	66.215	-	66.215
15	Đặng Đình Nam	96	145	138,2	LUC	138,2	138,2	0	6.910	912	1.382	20.730	-	29.934	-	29.934
16	Đỗ Đức Trường	96	129	208,3	LUC	208,3	208,3	0	10.415	1.375	2.083	31.245	-	45.118	-	45.118
17	Nguyễn Thị Lãnh (Ngô Văn Linh)	96	128	370,9	LUC	370,9	370,9	0	18.545	2.448	3.709	55.635	-	80.337	-	80.337
18	Đặng Văn Vinh (Nguyễn Văn Quý)	96	132	64,4	LUC	64,4	64,4	0	3.220	425	644	9.660	-	13.949	-	13.949

STT	Chú sử dụng	Thông tin thửa đất theo BDDC			Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)							Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ
		Số Tờ	Số thửa	DT thửa (m ²)		Tổng DT thu hồi (m ²)	Đất của hộ (m ²)	Đất UB	Bồi thường về đất 50.000đ/m ²	Bồi thường hoa màu trên đất 6.600đ/m ²	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất 10.000đ/m ²	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 150.000đ/m ²	Hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất= 50% giá đất NN	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ	Hỗ trợ khi thu hồi đất UBND xã quản lý	Tổng kinh phí Bồi thường hỗ trợ				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19				
19	Đặng Văn Phong (Nguyễn Văn Quý)	96	141	353,3	LUC	353,3	353,3	0	17.665	2.332	3.533	52.995		76.525	-	76.525				
20	Bùi Văn Dũng (Bùi Văn Thêm)	96	142	140,1	LUC	140,1	140,1	0	7.005	925	1.401	21.015		30.346	-	30.346				
21	Bùi Văn Thêm (Bùi Văn Dũng)	96	131	157,3	LUC	157,3	157,3	0	7.865	1.038	1.573	23.595		34.071	-	34.071				
22	Đặng Văn Phong	96	144	141,9	LUC	141,9	141,9	0	7.095	937	1.419	21.285		30.736	-	30.736				
23	Đặng Văn Vinh (Đặng Văn Chức)	96	140	339,5	LUC	72	72	0	3.600	475	720	10.800	-	15.595	-	15.595				
Tổng cộng						5.229,8	5.229,8	0,0	261.490	34.517	52.298	784.470	0	1.132.775	0	1.132.775				

**BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN
CỤM DÂN CƯ TẠI THÔN CÀU CÀN, XÃ VIỆT LẬP, HUYỆN TÂN YÊN**

(Kèm theo Quyết định số: 107../QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện Tân Yên)

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	BD địa chính, TB			Loại đất	DT được giao, cấp GCN			Tổng DT thu hồi (m ²)	Trong đó		Ghi chú
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Tờ bản đồ	Số thửa	DT được giao (m ²)		Đất hộ (m ²)	UBND (m ²)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đỗ Thị Xuân (Đặng Đình Việt)	96	219	275,2	LUC	1	360	264	275,2	275,2		
2	Giáp Thị Vạn (Nguyễn Văn Viên)	96	218	290,4	LUC	1	298-1	264	290,4	290,4		
3	Giáp Thị Vạn (Nguyễn Văn Viên)	96	201	254	LUC	1	251	168	254	254		
4	Đỗ Văn Nhật (Đỗ Tiến Dũng)	96	256	858,5	LUC	6	347	720	858,5	858,5		
5	Hoàng Thị Hào (Lê Văn Phương)	96	257	368,7	LUC	6	351 B	360	368,7	368,7		
6	Nguyễn Thị Bộ (Lưu Văn Sáu)	96	217	139,8	LUC	6	341-1	240	139,8	139,8		
7	Lưu Văn Sáu (Nguyễn Thị Bộ)	96	147	373,8	LUC	6	333/1	288	373,8	373,8		
8	Bùi Văn Dung	96	200	48,4	LUC			48	48,4	48,4		
9	Bùi Văn Dung	96	143	125,7	LUC	1	212/1	144	125,7	125,7		
10	Hoàng Thị Hào (Lê Văn Độ)	96	198	695	LUC	1	246	312	67,8	67,8		
11	Đỗ Văn Hải	96	199	143,2	LUC	1	247/3	264	143,2	143,2		

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	BĐ địa chính, TĐ			Loại đất	DT được giao, cấp GCN			Tổng DT thu hồi (m ²)	Trong đó		Ghi chú
		Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)		Tờ bản đồ	Số thửa	DT được giao (m ²)		Đất hộ (m ²)	UBND (m ²)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
12	Đỗ Văn Hải	96	203	165,2	LUC	1	247/3	264	165,2	165,2		
13	Đỗ Văn Hào	96	202	167	LUC	6	342	240	167	167		
14	Lưu Văn Minh	96	146	305,7	LUC	6	333/3	216	305,7	305,7		
15	Đặng Đình Nam	96	145	138,2	LUC	6	442/2	240	138,2	138,2		
16	Đỗ Đức Trường	96	129	208,3	LUC	1	276-2	264	208,3	208,3		
17	Nguyễn Thị Lành (Ngô Văn Linh)	96	128	370,9	LUC	3	326	528	370,9	370,9		
18	Đặng Văn Vinh (Nguyễn Văn Quý)	96	132	64,4	LUC	1	196	168	64,4	64,4		
19	Đặng Văn Phong (Nguyễn Văn Quý)	96	141	353,3	LUC	1	38	240	353,3	353,3		
20	Bùi Văn Dũng (Bùi Văn Thêm)	96	142	140,1	LUC	1	257	288	140,1	140,1		
21	Bùi Văn Thêm (Bùi Văn Dũng)	96	131	157,3	LUC	1	257	288	157,3	157,3		
22	Đặng Văn Phong	96	144	141,9	LUC	6	504	120	141,9	141,9		
23	Đặng Văn Vinh (Đặng Văn Chức)	96	140	339,5	LUC	1	279-2	240	72	72		
Tổng cộng				6.124,5				3.816,0	5.229,8	5.229,8		

HỖ TRỢ TRÊN 70% DIỆN TÍCH CỦA MỘT ĐỊNH XUẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN DÂN CƯ KHU ĐỌC CÔNG CẦU CÀN, XÃ VIỆT LẬP

*(Kèm theo Quyết định số: **107**./QĐ-UBND ngày **30**./**01**./2019 của UBND huyện Tân Yên)*

STT	Họ và tên	Diện tích một định xuất (m ²)	70% của Định xuất	Diện tích thu hồi đất (m ²)		Tỷ lệ	ĐVT: đồng		
				Diện tích thu hồi đất của hộ (m ²)	Diện tích thu hồi dự án khác		Số lao động được hỗ trợ	Mức hỗ trợ trên một lao động	Thành tiền
1	2	3	4	5		6	7	8	9
1	Đặng Đình Việt	432	302,4	275,2		0,91		3.500	-
2	Nguyễn Văn Viên	432	302,4	290,4		0,96		3.500	-
3	Nguyễn Văn Viên	432	302,4	254		0,84		3.500	-
4	Đỗ Tiên Dũng	432	302,4	858,5		2,839	2	3.500	7.000
5	Lê Văn Phương	432	302,4	368,7		1,219	1	3.500	3.500
6	Nguyễn Thị Bộ	432	302,4	139,8		0,462		3.500	-
7	Nguyễn Thị Bộ	432	302,4	373,8		1,236	1	3.500	3.500
8	Bùi Văn Dung	432	302,4	48,4		0,16		3.500	-
9	Bùi Văn Dung	432	302,4	125,7		0,416		3.500	-
10	Lê Văn Độ	432	302,4	67,8		0,224		3.500	-
11	Đỗ Hồng Hải	432	302,4	143,2		0,474		3.500	-
12	Đỗ Hồng Hải	432	302,4	165,2		0,546		3.500	-
13	Đỗ Thị Hào	432	302,4	167		0,552		3.500	-
14	Lưu Văn Minh	432	302,4	305,7		1,011	1	3.500	3.500
15	Đặng Đình Nam	432	302,4	138,2		0,457		3.500	-

16	Đỗ Đức Trường	432	302,4	208,3		0,689		3.500	-
17	Ngô Văn Thắng	432	302,4	370,9		1,227	1	3.500	3.500
18	Nguyễn Văn Quỳnh	432	302,4	64,4		0,213		3.500	-
19	Nguyễn Văn Quỳnh	432	302,4	353,3		1,168	1	3.500	3.500
20	Bùi Văn Dũng	432	302,4	140,1		0,463		3.500	-
21	Bùi Văn Dũng	432	302,4	157,3		0,52		3.500	-
22	Đặng Văn Phong	432	302,4	141,9		0,469		3.500	-
23	Đặng Văn Chức	432	302,4	72		0,238		3.500	-
Tổng cộng				5.229,8	-		7,0		24.500